

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4851/TTr-SNNMT ngày 11/5/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh theo quy định./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/26

Mh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70 /2026/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải công nghiệp từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép.

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/01/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
KS III	Kỹ sư bậc III (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

5. Giải thích từ ngữ

5.1. Cụ ly thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom thủ công, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom thủ công đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.2. Cụ ly thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom cơ giới, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom cơ giới đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.3. Cụ ly vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường vận chuyển, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện vận chuyển tới các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển, di chuyển đến cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.4. Đơn vị tính “km thu gom thủ công” là chiều dài tuyến đường thu gom bằng thủ công, được xác định bằng chiều dài của ngõ, ngách, hẻm hoặc chiều dài một bên lề đường, phố.

5.5. Xe ô tô tải thùng rời (xe hooklift) là xe ô tô vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hệ thống thủy lực và thùng chứa có thể tách rời khỏi xe.

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

6.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

6.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

6.4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể như sau:

- Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Thông tư này là lao động nội nghiệp;

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe;

- Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các định mức lao động quy định chi tiết trong Thông tư này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

6.5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong điều kiện chuẩn.

6.7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

7. Hướng dẫn áp dụng định mức

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

8.1. Xác định định mức lao động

Định mức lao động được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{LD}} = \frac{T_{\text{LD}}}{Q_{\text{KL}} \times 8}$$

Trong đó:

- ĐM_{LD} : Định mức lao động (đơn vị tính: công/tấn, km, chuyển, m³, điểm,...);
- T_{LD} : Thời gian nhân công (công nhóm hoặc công đơn) thực hiện để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);
- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m³, điểm,...).

8.2. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{M}} = \frac{Q_{\text{M}} \times T_{\text{M}}}{Q_{\text{KL}} \times 8}$$

Trong đó:

- ĐM_{M} : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m³, điểm,...).
- Q_{M} : Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, thiết bị, hệ thống);
- T_{M} : Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);
- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m³, điểm,...).

8.3. Xác định định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{DC}} = \frac{Q_{\text{DC}} \times T_{\text{DC}}}{Q_{\text{KL}} \times 8}$$

Trong đó:

- ĐM_{DC} : Định mức dụng cụ lao động (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m³, điểm...);
- Q_{DC} : Số lượng dụng cụ lao động sử dụng (đơn vị tính: cái, bộ, đôi, kg,...);
- T_{DC} : Thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);
- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời hạn sử dụng dụng cụ lao động (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m³, điểm,...).

8.4. Xác định định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{VL}} = \frac{Q_{\text{VL}}}{Q_{\text{KL}}}$$

Trong đó:

- ĐM_{VL} : Định mức tiêu hao vật liệu (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg.../tấn, km, chuyển, m³, điểm...);
- Q_{VL} : Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg...);
- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m³, điểm,...).

8.5. Xác định định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu

Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{NL}} = Q_{\text{NL}} \times \text{ĐM}_{\text{M}}$$

Trong đó:

- ĐM_{NL} : Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu của máy móc, thiết bị (đơn vị tính: lít, kWh/tấn, km, chuyển, m³,...).
- Q_{NL} : Mức năng lượng, nhiên liệu sử dụng trung bình trong một ca sử dụng (đơn vị tính: lít, kWh).
- ĐM_{M} : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị trong một ca sử dụng (đơn vị tính: ca).

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Chương I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,095	0,38076	0,475	0,10488	0,418	0,50008	0,91276	0,98876

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
2	Xẻng có cán	cái	12	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
8	Ủng cao su	đôi	12	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
11	Áo phản quang	cái	12	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;
- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;
- Định mức tại Bảng số 01, số 02 được xác định tại đô thị I, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 03

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K _{KV})
1	Đô thị loại II	0,89
2	Đô thị loại III, IV, V	0,84
3	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,74
4	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,26

- Định mức này không áp dụng đối với các phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực, phố thực hiện “điểm”,... có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

II. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 04

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 05

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,3336	-	0,3064	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,0752	-	0,0688	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,0536

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 06

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	cái	06	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
2	Xẻng có cán	cái	12	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
8	Ủng cao su	đôi	12	0,5004	0,1128	0,4596	0,1032	0,0804
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,1668	0,0376	0,1532	0,0344	0,0268
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,20016	0,04512	0,18384	0,04128	0,03216
11	Áo phản quang	cái	12	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 07

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,3352	-	2,1448	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	-	3,0832	-	2,8208	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	2,7336

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 08

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,76
2	$15 < L \leq 20$	0,8
3	$20 < L \leq 25$	0,888
4	$25 < L \leq 30$	0,976
5	$30 < L \leq 35$	1,04
6	$35 < L \leq 40$	1,104
7	$40 < L \leq 45$	1,16
8	$45 < L \leq 50$	1,208
9	$50 < L \leq 55$	1,256
10	$55 < L \leq 60$	1,296
11	$60 < L \leq 65$	1,328

III. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;
- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 09-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)											
			VC. 1.1	VC. 1.2	VC. 1.3	VC. 1.4	VC. 1.5	VC. 1.8	VC. 1.10	VC. 1.11	VC. 1.14	VC. 1.15	VC. 1.16	VC. 1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0496	0,0896	0,0672	0,0448	0,032	0,0232	0,024

Bảng số 09-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,0576	0,0408	0,0352	0,052	0,0376

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,516	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,0984	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,116	-	-	0,0744	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,0576
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,1552	-	-	-

Bảng số 10-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,0896	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,0672	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,052
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,0408	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,0496	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,0352	-	-	-

Bảng số 10-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,03
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,04	0,029	-

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
2	Xẻng có cán	cái	12	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
8	Ủng cao su	cái	12	0,2584	0,0584	0,0776	0,0496	0,0376	0,0432
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,7744	0,1744	0,2328	0,148	0,112	0,1296
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2584	0,0584	0,0776	0,0496	0,0376	0,0432
11	Áo phản quang	cái	12	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728

Bảng số 11-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0304	0,0248	0,0264	0,0448	0,0336	0,0392
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,092	0,0744	0,0792	0,1344	0,1008	0,1168
10	Quần áo mưa	cái	12	0,0304	0,0248	0,0264	0,0448	0,0336	0,0392
11	Áo phản quang	cái	12	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156

Bảng số 11-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	cái	06	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
8	Ủng cao su	đôi	12	0,028	0,0224	0,016	0,012	0,012
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0848	0,0672	0,048	0,0352	0,036
10	Quần áo mưa	cái	12	0,028	0,0224	0,016	0,012	0,012
11	Áo phản quang	cái	12	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	3,612	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	1,8624	1,1808	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,0176	1,2792	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	3,88	2,46	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	4,756	-	-	3,0504	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	2,9376

Bảng số 12-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,0752	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,1648	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,24	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	lít	-	-	-	-	2,7552	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	2,652
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	2,652	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,2816	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,288	-	-	-

Bảng số 12-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	2,444	-	-	-	1,56
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,0608	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,08	1,508	-

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

IV. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 13

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,1824

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,1824

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,1824
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1824
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,1824
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,5472
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,5472
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,5472
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,5472
8	Ủng cao su	đôi	12	0,1368
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,4104
10	Quần áo mưa	cái	12	0,1368
11	Áo phản quang	cái	12	0,5472

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,1888
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,3712
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	4,56

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

V. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;
- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 17

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,1424	01 NC II.IV	0,0848

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,1424	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,0848

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 19

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,1424	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,2848	0,0848
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,2848	0,0848
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,2848	0,0848
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,2848	0,0848
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0712	0,0216
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2136	0,064
8	Quần áo mưa	cái	12	0,0712	0,0216
9	Áo phản quang	cái	12	0,2848	0,0848

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	1,8512	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,54272

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

VI. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m³.

VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m³.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,0776	01 NC II.IV, 01 LX II	0,032

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	0,0776	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m ³	cái	-	0,032

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 23

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,1552	0,064
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1552	0,064
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1552	0,064
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1552	0,064
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0392	0,016
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,116	0,048
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0392	0,016
8	Áo phản quang	cái	12	0,1552	0,064

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m ³	lít	2,328	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m ³	lít	-	1,12

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

VII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc: VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,028

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 26

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0832
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0832
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,0832
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0832
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0416
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0416
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0416
8	Áo phản quang	cái	12	0,0832

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,04
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,008

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VẬN HÀNH

TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;
- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 28

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt												
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,00248	01 NC III.IV	0,00168	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,00304	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00184
II	Ép chất thải												
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,00536	06 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,00536	06 NC III.IV	0,0048
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0056	02 NC III.IV	0,0048	04 NC III.IV	0,00448	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	-	-	01 NC III.IV	0,0056	01 NC III.IV	0,00376	01 NC III.IV	0,00336
III	Xử lý khí thải												
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải												
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	0,003 kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
II	Ép chất thải							
5	Máy ép kín	55 kW	0,0056	0,0048	0,00448	-	-	-
6	Máy ép hở	22 kW	-	-	-	0,008	0,00536	0,0048
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	-	-	-	0,0056	0,00376	-

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
8	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	-	-	-	-	-	0,00336
III Xử lý khí thải								
9	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
IV Thu gom, xử lý nước thải								
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 30

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Trạm cân								
1	Chổi có cán	cái	06	0,0056	0,00376	0,00336	0,0056	0,00376	0,00336
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0056	0,00376	0,00336	0,0056	0,00376	0,00336
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
7	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
9	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công								
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
14	Ủng cao su	đôi	12	0,00128	0,0008	0,00064	0,00152	0,00104	0,00088
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,00128	0,0008	0,00064	0,00152	0,00104	0,00088
16	Áo phản quang	cái	12	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh								
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
21	Ủng cao su	đôi	12	0,008	0,008	0,0144	0,008	0,008	0,0144
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0144	0,008	0,008	0,0144
23	Áo phản quang	cái	12	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
IV Vận hành máy ép									
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0028	0,0048	0,00896	0,004	0,00536	0,0096
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0028	0,0048	0,00896	0,004	0,00536	0,0096
30	Áo phản quang	cái	12	0,0056	0,0096	0,01792	0,0008	0,01064	0,0192
V Vận hành máy xúc lật									
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
28	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	0,0028	0,00184	0,00168
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0028	0,00184	0,00168
30	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
VI Xử lý khí thải									
31	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
33	Găng tay	đôi	01	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,0048	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
36	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,0048	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
37	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
VII Thu gom, xử lý nước thải									
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
42	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
43	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
44	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 31

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Nước sạch	m³	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568
III	Xử lý khí thải							
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536
II	Thu gom, xử lý nước thải							
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 32

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	kWh	0,000192	0,00013	0,00011	0,00019	0,00013	0,00011
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,96	0,64	0,576	0,96	0,64	0,576
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,4	0,26666	0,192	0,48	0,32	0,288
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi,	kWh	0.48	0.32	0.288	0.48	0.32	0.288

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
	vệ sinh cầm tay							
II	Ép chất thải							
5	Máy ép	kWh	2,464	2,112	1,9712	1,408	0,93866	0,8448
III	Xử lý khí thải							
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,184	0,78934	0,7104	1,184	0,78934	0,7104
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,41024	0,2735	0,24614	0,41024	0,2735	0,24614

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 33

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,00876	0,00751	0,00701	0,00695	0,00464	0,00418
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	-	0,532	0,35466	0,3192

II. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 34

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00136	01 NC III.IV	0,0012
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,00536	04 NC III.IV	0,0048
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,00632	01 NC III.IV	0,00344	01 NC III.IV	0,00184
III	Xử lý khí thải						
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 35

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,008	0,005336	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,008	0,005336	0,0048
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,008	0,005336	0,0048
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,002	0,001336	0,0012
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m³	0,00632	0,00344	-
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m³	-	-	0,00184

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
III	Xử lý khí thải				
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5 kW	0,008	0,005336	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,008	0,005336	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Trạm cân					
1	Chổi có cán	cái	06	0,0056	0,00376	0,00336
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0056	0,00376	0,00336
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048
7	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024
9	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,002	0,00136	0,0012
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,002	0,00136	0,0012
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002	0,00136	0,0012
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,002	0,00136	0,0012
14	Ủng cao su	đôi	12	0,00104	0,00064	0,00064
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,00104	0,00064	0,00064
16	Áo phản quang	cái	12	0,002	0,00136	0,0012
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,032	0,02136	0,0192
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,032	0,02136	0,0192
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,032	0,02136	0,0192
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,032	0,02136	0,0192
21	Ủng cao su	đôi	12	0,016	0,01064	0,0096
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,01064	0,0096
23	Áo phản quang	cái	12	0,032	0,02136	0,0192
IV	Điều khiển máy xúc lật					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00632	0,00344	0,00184
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00632	0,00344	0,00184
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00632	0,00344	0,00184
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00632	0,00344	0,00184

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00176	0,00088
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0032	0,00176	0,00088
30	Áo phản quang	cái	12	0,00632	0,00344	0,00184
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048
28	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024
30	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
36	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,004	0,00264	0,0024
37	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 37

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Nước sạch	m ³	0,02848	0,02848	0,02848
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01064	0,01064	0,01064
II	Xử lý khí thải				
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,0056	0,0056	0,0056
III	Thu gom, xử lý nước thải				
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,0328	0,0328	0,0328
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,0048	0,0048	0,0048
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,0728	0,0728	0,0728
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,0008	0,0008	0,0008

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 38

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,000192	0,000128	0,000112
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,96	0,64	0,576
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,28	0,853336	0,768
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,12	0,08	0,072
II	Xử lý khí thải				
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,184	0,789336	0,7104
III	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,41024	0,273496	0,246144

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 39

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m ³	lít	0,6004	0,3268	-
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m ³	lít	-	-	0,24656

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;
- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;
- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;
- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 40

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,008	09 NC III.IV	0,008	14 NC III.IV	0,0048
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,0034	02 NC III.IV	0,003264	02 NC III.IV	0,0032
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,008	02 NC III.IV	0,008	02 NC III.IV	0,0048

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,008	01 LX II	0,008	01 LX III	0,0048
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 41

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,008	0,008	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,008	0,008	0,0048
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,008	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,008	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,0048
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m ³	0,0034	0,003264	0,0032
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	0,008	0,008	0,0048
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,008	0,008	0,0032
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,008	0,008	0,0048
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,008	0,008	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,0048
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,008	0,008	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 42

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,008	0,008	0,0048
7	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,048	0,072	0,0672
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,048	0,072	0,0672
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,024	0,036	0,0336
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,024	0,036	0,0336
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,024	0,036	0,0336
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,024	0,036	0,0336
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,024	0,036	0,0336
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,048	0,072	0,0672
19	Quần áo mưa	cái	12	0,024	0,036	0,0336
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,012	0,018	0,0168
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,012	0,018	0,0168
22	Chổi có cán	cái	12	0,0336	0,0504	0,04704
23	Xẻng có cán	cái	06	0,0336	0,0504	0,04704
24	Xe rửa	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
25	Đèn pin	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
1.3	Điều khiển máy xúc lật					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0068	0,00652	0,0064
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0068	0,00652	0,0064
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0034	0,003264	0,0064

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0034	0,003264	0,0032
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0034	0,003264	0,0032
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0034	0,003264	0,0032
32	Quần áo mưa	cái	12	0,0034	0,003264	0,0032
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,0034	0,003264	0,0064
II Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
2.1	Ủ lên men, ủ chín					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,016	0,016	0,0096
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,016	0,0096
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,008	0,008	0,0048
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,008	0,008	0,0048
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,008	0,0048
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,008	0,0048
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,008	0,008	0,0048
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,016	0,016	0,0096
44	Quần áo mưa	cái	12	0,008	0,008	0,0048
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
47	Chổi có cán	cái	12	0,0112	0,0112	0,00672
48	Xẻng có cán	cái	06	0,0112	0,0112	0,00672
49	Xe rửa	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
50	Đèn pin	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
2.2	Điều khiển máy xúc lật					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
57	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	<i>Tinh chế sản phẩm</i>					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,032	0,032	0,0192
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,032	0,032	0,0192
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,016	0,016	0,0096
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,016	0,016	0,0096
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,016	0,016	0,0096
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,016	0,016	0,0096
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,016	0,016	0,0096
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,032	0,032	0,0192
69	Quần áo mưa	cái	12	0,016	0,016	0,0096
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,008	0,008	0,0048
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,008	0,008	0,0048
72	Chổi có cán	cái	12	0,0224	0,0224	0,01344
73	Xẻng có cán	cái	06	0,0224	0,0224	0,01344
74	Xe rửa	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
75	Đèn pin	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
83	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
85	Chổi có cán	cái	12	0,0056	0,0056	0,00336
86	Xẻng có cán	cái	06	0,0056	0,0056	0,00336
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	-

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0004	0,0004	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,0004	0,0004	-
3.4 Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn						
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,0048
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,0048
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,0024
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,0024
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,0024
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,0024
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,0024
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,0024
IV Thu gom, tái sử dụng nước thải						
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
110	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024

4. Định mức vật liệu

Bảng số 43

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0032	0,0032	0,0032
2	Nước thô	m ³	0,096	0,08	0,064
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,016	0,016	0,016

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0128	0,012	0,01112
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0192	0,0176	0,016

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 44

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,0192	0,0192	0,01152
2	Trạm rửa xe	kWh	0,32	0,32	0,192
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	5,632	7,872	8,9088
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,1408	0,1408	0,05632
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,256	0,256	0,1536
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,352	0,352	0,2112

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 45

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,255	0,244504	0,24
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00584	0,00584	0,003504
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,072	1,072	0,6432
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,328	0,328	0,3168

II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.3: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.4: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.5: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.6: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.7: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 46

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt														
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0064	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00256	01 NC III.IV	0,00184	01 NC III.IV	0,00144	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,0012
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,0026	04 NC III.IV	0,002464	04 NC III.IV	0,00196	04 NC III.IV	0,001944	05 NC III.IV	0,001168	05 NC III.IV	0,001152	05 NC III.IV	0,001152
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,0064	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00256	01 NC III.IV	0,00184	01 NC III.IV	0,00144	01 NC II.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,0012
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,0006	01 NC III.IV	0,00056	01 NC III.IV	0,00052	01 NC III.IV	0,00052	01 NC III.IV	0,00048	01 NC III.IV	0,00044	01 NC III.IV	0,0004
5	Phun vật liệu phủ trung gian													01 NC III.IV	0,0004
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt														
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.IV	0,002544	08 NC III.IV	0,002528	13 NC III.IV	0,001448	13 NC III.IV	0,00144	15 NC III.IV	0,0012	15 NC III.IV	0,0012	19 NC III.IV	0,001296
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00224	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00208	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00176	01 NC III.IV	0,00168	01 NC III.IV	0,002
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00128	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,00112	01 NC III.IV	0,00112	01 NC III.IV	0,00104	01 NC III.IV	0,00104	01 NC III.IV	0,00104
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00216	01 LX II	0,00208	01 LX II	0,00208	01 LX II	0,002	01 LX II	0,002	01 LX II	0,00192	01 LX II	0,00128

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
10	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,0024	01 LX III	0,002	01 LX III	0,0016	01 LX III	0,0012	01 LX III	0,0012	01 LX III	0,0008	01 LX III	0,0012
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,0092	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0044	01 NC III.IV	0,00368	01 NC III.IV	0,0012
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX II	0,00032	01 LX II	0,000288	01 LX II	0,00052
13	Xe hút bùn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX III	0,00048	01 LX III	0,0004	01 LX III	0,0004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 47

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
3	Máy ủi	170 cv	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	-	-	-
4	Máy ủi	220 cv	-	-	-	-	0,00176	0,00168	0,002
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m³	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
6	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	-	-	-	-	-	-	0,0004
7	Xe bồn	6,0 m³	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	-	-	-
8	Xe bồn	10 m³	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
9	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng 02 tấn	-	-	-	-	0,00032	0,00029	0,00052
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,002	0,00192	0,00128
11	Xe hút bùn	3,0 m³	-	-	-	-	0,00048	0,0004	0,0004
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00064	0,00056	0,00048	0,0004	0,002	0,00168	0,00168
13	Bơm điện	7,5 kW	0,002	0,002	0,002	0,002	0,0012	0,0008	0,0008
14	Bơm điện	22 kW	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0012	0,0012	0,0012
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0004	0,0004	0,0004
16	Bơm diesel	15 cv	-	-	-	-	0,0004	0,0004	0,0004
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00044	0,0004	0,0004

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 48

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt									
1.1	Trạm cân									
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
8	Áo phản quang	cái	12	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00144	0,0012	0,0012
1.2 Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt										
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
14	Găng tay cao su	đôi	01	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
18	Áo phản quang	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
20	Chổi có cán	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00408	0,004	0,004
21	Xẻng có cán	cái	06	0,00728	0,006888	0,005488	0,005432	0,00408	0,004	0,004
22	Cào có cán	cái	12	0,00728	0,006888	0,005488	0,005432	0,00408	0,004	0,004
23	Xe rửa	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
24	Rào chắn	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
26	Đèn pin	cái	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00584	0,00576	0,00576
1.3 Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận										
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
30	Găng tay cao su	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
33	Quần áo mưa	cái	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
34	Áo phản quang	cái	12	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
1.4 Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt										
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
39	Găng tay cao su	đôi	01	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
42	Quần áo mưa	cái	12	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
43	Áo phản quang	cái	12	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
44	Ủng cao su	đôi	12	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
1.5 Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)										
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	-	-	0,0004
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	-	-	0,0004
47	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	-	-	0,00024
48	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,00024
49	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,00024
50	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	-	-	0,0004
51	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,00024
52	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,0004
53	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	-	-	0,00024
II Xử lý chất thải rắn sinh hoạt										
2.1 Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh										
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
60	Quần áo mưa	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
54	Áo phản quang	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,018	0,018	0,02456
55	Ủng cao su	đôi	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
54	Chổi có cán	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,00904	0,00904	0,01232
55	Xẻng có cán	cái	06	0,014224	0,014168	0,01316	0,013104	0,0014	0,0126	0,017192

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
56	Cào có cán	cái	12	0,014224	0,014168	0,01316	0,013104	0,0014	0,0126	0,017192
57	Xe rùa	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
58	Rào chắn	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
60	Đèn pin	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,002	0,018	0,02456
2.2 Vận hành máy ủi										
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
64	Găng tay cao su	đôi	01	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
67	Quần áo mưa	cái	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
68	Áo phản quang	cái	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00176	0,00168	0,002
69	Ủng cao su	đôi	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
2.3 Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³										
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
73	Găng tay cao su	đôi	01	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
76	Quần áo mưa	cái	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
77	Áo phản quang	cái	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00104	0,00104	0,00104
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
2.4 Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn										
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
82	Găng tay cao su	đôi	01	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
85	Quần áo mưa	cái	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
86	Áo phản quang	cái	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00032	0,00192	0,0004
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
2.5	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn</i>									
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
89	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
90	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
91	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
94	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
95	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
96	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>									
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
100	Găng tay cao su	đôi	01	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
103	Quần áo mưa	cái	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
104	Áo phản quang	cái	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00048	0,0004	0,00128
105	Ủng cao su	đôi	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
2.7	<i>Vận hành xe hút bùn</i>									
106	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
107	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
108	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
109	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
110	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
111	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
112	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
113	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
114	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
2.8 Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt										
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
118	Găng tay cao su	đôi	01	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
121	Quần áo mưa	cái	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
122	Áo phản quang	cái	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,0044	0,00368	0,0012
123	Ủng cao su	đôi	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064

4. Định mức vật liệu

Bảng số 49

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Vôi bột	tấn	0,00022	0,00022	0,00021	0,0002	0,00019	0,00019	0,00019
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
2	Đất	m³	0,168	0,16	0,144	0,136	0,128	0,12	0,09888
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00172	0,00168	0,00167	0,00166	0,00166	0,00165	0,00168
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0152	0,0144	0,0128	0,012	0,0104	0,0096	0,0096
5	Bạt phủ	m²	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028
6	Đá dăm cấp phối	m³	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m³	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016
8	Nước thô	m³	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048
9	Ống nhựa	m	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008
10	Ống chịu áp lực	m	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,13504
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,00208
13	Xi măng PC40	kg	-	-	-	-	-	-	0,9

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 50

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	kWh	0,000152	0,000048	0,000064	0,000048	0,000032	0,000032	0,000032
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,512	0,1728	0,2048	0,1472	0,1152	0,096	0,096
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,0256	0,0224	0,0192	0,016	0,08	0,0672	0,0672
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,12	0,12	0,12	0,12	0,072	0,048	0,048
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,1408	0,1408	0,1408	0,1408	0,2112	0,2112	0,2112

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 51

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,42	0,4	0,3768	0,3568	0,3872	0,3688	0,3824
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,00296	0,00288	0,0028	0,0028	0,00552	0,00512	0,00792

III. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện bao gồm 05 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống phát điện, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống phát điện, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước cấp, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước cấp, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày;

- XL.3.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

- XL.3.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày;

- XL.3.4: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày;

- XL.3.5: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 52

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)									
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt										
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	01 NC III.IV	0,0024	01 NC III.IV	0,0016	02 NC III.IV	0,0012
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	03 NC III.IV	0,0012
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	03 NC III.IV	0,0012
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò										
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	02 KS III	0,0048	03 KS III	0,0032	06 KS III	0,0024	09 KS III	0,0016	13 KS III	0,0012
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,001064	01 NC III.IV	0,0008	01 NC III.IV	0,00054	01 NC III.IV	0,0004
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,0016	02 NC III.IV	0,001064	02 NC III.IV	0,0008	02 NC III.IV	0,00054	02 NC III.IV	0,0004
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,001064	01 NC III.IV	0,0008	01 NC III.IV	0,00054	01 NC III.IV	0,0004
III	Hệ thống phát điện										
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	01 NC III.IV	0,0024	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,0012

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)									
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
IV	Hệ thống xử lý nước cấp										
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	02 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	04 NC III.IV	0,0012
V	Hệ thống xử lý nước thải										
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	04 NC III.IV	0,0012

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 53

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt						
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
2	Hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
3	Gầu ngoạm	08 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Lò đốt, xử lý khí thải		0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
5	Xe nâng	tải trọng 05 tấn	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
6	Xe ô tô tải thùng	tải trọng 17 tấn	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
7	Xe xúc xỉ đáy lò	dung tích gầu 3,2 m ³	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
III	Hệ thống phát điện						
8	Hệ thống phát điện	92 kW	0,0048	-	-	-	-
9	Hệ thống phát điện	125 kW	-	0,0032	-	-	-
10	Hệ thống phát điện	158 kW	-	-	0,0024	-	-
11	Hệ thống phát điện	225 kW	-	-	-	0,0016	-
12	Hệ thống phát điện	292 kW	-	-	-	-	0,0012
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
13	Hệ thống xử lý nước cấp	83 kW	0,0048	-	-	-	-
14	Hệ thống xử lý nước cấp	100 kW	-	0,0032	-	-	-
15	Hệ thống xử lý nước cấp	117 kW	-	-	0,0024	-	-
16	Hệ thống xử lý nước cấp	150 kW	-	-	-	0,0016	-
17	Hệ thống xử lý nước cấp	183 kW	-	-	-	-	0,0012
V	Hệ thống xử lý nước thải						
18	Hệ thống xử lý nước thải	92 kW	0,0048	-	-	-	-
19	Hệ thống xử lý nước thải	125 kW	-	0,0032	-	-	-
20	Hệ thống xử lý nước thải	158 kW	-	-	0,0024	-	-
21	Hệ thống xử lý nước thải	225 kW	-	-	-	0,0016	-
22	Hệ thống xử lý nước thải	292 kW	-	-	-	-	0,0012

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 54

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
1.1	Vận hành trạm cân							
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
8	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
1.2	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
13	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
14	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
16	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
1.3	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi							
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
24	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò							
2.1	<i>Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải</i>							
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
27	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
28	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
30	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
31	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
32	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
33	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
34	Găng tay chống axit và kiềm	đôi	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
35	Kính bảo hộ	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
36	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
37	Kính chống bức xạ	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
38	Mặt nạ phòng độc	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
39	Ủng chống hóa chất	đôi	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
40	Đồ bảo hộ chống axit và kiềm	bộ	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
41	Dây an toàn	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
42	Nút bịt tai	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
43	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
45	Máy thở oxy	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
46	Thiết bị đo đặc	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
2.2	<i>Vận hành xe nâng</i>							
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
51	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
52	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
53	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
54	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
56	Áo phản quang	cái	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
2.3 Vận hành xe xúc xỉ đáy lò								
58	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
59	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
62	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
64	Quần áo mưa	bộ	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
65	Áo phản quang	cái	12	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
2.4 Vận hành xe ô tô tải thùng								
66	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
67	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
68	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
69	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
70	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
72	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
73	Áo phản quang	cái	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
III Hệ thống phát điện								
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
76	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
77	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
79	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
80	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
81	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
IV	Hệ thống xử lý nước cấp							
82	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
83	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
84	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
85	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
86	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
87	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
88	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
89	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
V	Hệ thống xử lý nước thải							
90	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
91	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
94	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
95	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
96	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
97	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 55

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1.1	Xử lý khí thải						
1.1.1	Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
1	Amoniac (NH ₃) (18%)	kg	0,395696	0,395696	0,395696	0,395696	0,395696
2	Ure (CO(NH ₂) ₂)	kg	1,44144	1,44144	1,44144	1,44144	1,44144
1.1.2	Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH) ₂))	kg	2,660568	2,660568	2,660568	2,660568	2,660568
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO))	kg	5,987528	5,987528	5,987528	5,987528	5,987528

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
1.1.3	Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan lựa chọn chất sau hoặc tương đương						
5	Than hoạt tính	kg	0,28156	0,28156	0,28156	0,28156	0,28156
1.2	Xử lý sơ bộ tro bay		0	0	0	0	0
6	Hoá chất tạo phức	kg	0,173384	0,173384	0,173384	0,173384	0,173384
II	Hệ thống xử lý nước cấp						
2.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,003072	0,003072	0,003072	0,003072	0,003072
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,00944	0,00944	0,00944	0,00944	0,00944
2.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
9	Hoá chất keo tụ (Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương)	kg	0,084352	0,084352	0,084352	0,084352	0,084352
10	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,060432	0,060432	0,060432	0,060432	0,060432
2.3	Hóa chất khử trùng lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
11	Hoá chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,020216	0,020216	0,020216	0,020216	0,020216
2.4	Hóa chất khác, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
12	Chất chống cặn	kg	0,107736	0,107736	0,107736	0,107736	0,107736
13	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	0,16632	0,16632	0,16632	0,16632	0,16632
14	Chất ức chế	kg	0,349272	0,349272	0,349272	0,349272	0,349272
III	Xử lý nước thải						
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,015768	0,015768	0,015768	0,015768	0,015768
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,471328	0,471328	0,471328	0,471328	0,471328
17	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,703912	0,703912	0,703912	0,703912	0,703912
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,097976	0,097976	0,097976	0,097976	0,097976
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
19	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,007968	0,007968	0,007968	0,007968	0,007968
20	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,2164	0,2164	0,2164	0,2164	0,2164
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
21	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,089848	0,089848	0,089848	0,089848	0,089848

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
22	Chất chống cặn	kg	0,083552	0,083552	0,083552	0,083552	0,083552
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,001552	0,001552	0,001552	0,001552	0,001552
24	Chất khử bọt	kg	0,163856	0,163856	0,163856	0,163856	0,163856
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C ₆ H ₈ O ₇) hoặc tương đương)	kg	0,020904	0,020904	0,020904	0,020904	0,020904
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit (NaHSO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,001368	0,001368	0,001368	0,001368	0,001368
27	Hóa chất sát khuẩn, diệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,024952	0,024952	0,024952	0,024952	0,024952

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 56

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt						
1	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,000112	0,00008	0,000056	0,00004	0,000032
2	Điện vận hành gầu ngoạm	kWh	0,3072	0,2048	0,1536	0,1024	0,0768
3	Điện vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,3456	0,32	0,3072	0,2944	0,288
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Điện vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	28,8	25,6	24	22,4	21,6
III	Hệ thống phát điện						
5	Điện vận hành hệ thống phát điện	kWh	3,52	3,2	3,04	2,88	2,8
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
6	Điện vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	3,52	3,2	3,04	2,88	2,8
V	Hệ thống xử lý nước thải						
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	3,2	2,56	2,24	1,92	1,76

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 57

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,47104	1,3952	1,35728	1,31936	1,3004
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,0528	0,0352	0,0264	0,0176	0,0132
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,0608	0,040536	0,0304	0,020264	0,0152
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,2144	0,142936	0,1072	0,071464	0,0536

IV. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp (nếu có) bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công suất, cụ thể như sau:

- XL.4.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.4.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 58

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,004
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	0,001	01 NC III.IV	0,001
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,004
4	Gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,012	01 NC III.IV	0,012
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò				
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	0,024	03 NC III.IV	0,012
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,006
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,006
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp				
8	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 59

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,3 kW	0,008	0,004
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,003	0,002
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW	0,003	0,002
4	Gầu ngoạm	08 kW	0,012	0,012
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86 m ³	0,001	0,001
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,024	0,012
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW	0,002	0,002
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,006	0,006
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW	0,012	0,006

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,024	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	-	0,012
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	0,003	0,003

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 60

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Vận hành trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,008	0,004
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,004
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,008	0,004
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,008	0,004
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,004
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,002
1.2	Vận hành máy xúc lật				
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,001	0,001
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,001	0,001
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,001	0,001
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,001	0,001
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,001	0,001
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,000504	0,000504
1.3	Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe				
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,006	0,004
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,004
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,006	0,004
16	Găng tay cao su	cái	03	0,006	0,004
17	Kính bảo hộ	cái	06	0,006	0,004
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,006	0,004
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,003	0,002
1.4	Vận hành gầu ngoạm				
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0012	0,0012
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0012	0,0012

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0012	0,0012
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,0012	0,0012
24	Kính bảo hộ	cái	06	0,0012	0,0012
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,0012	0,0012
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,006	0,006
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải				
2.1	<i>Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt</i>				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,048	0,036
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,048	0,036
29	Ủng cao su	đôi	12	0,048	0,036
30	Kính bảo hộ	cái	06	0,048	0,036
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,048	0,036
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,048	0,036
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,024	0,018
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,048	0,036
35	Sào chuyên dụng	cái	06	0,048	0,036
36	Cào có cán	cái	03	0,048	0,036
37	Xẻng có cán	cái	12	0,048	0,036
38	Chổi có cán	cái	06	0,048	0,036
2.2	<i>Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay</i>				
39	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,006	0,006
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,006
31	Ủng cao su	đôi	12	0,006	0,006
32	Kính bảo hộ	cái	03	0,006	0,006
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,006	0,006
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,006	0,006
35	Quần áo mưa	bộ	12	0,00304	0,00304
2.3	<i>Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ</i>				
36	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,006	0,006
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,006
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,006	0,006
39	Kính bảo hộ	cái	03	0,006	0,006

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,006	0,006
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,006	0,006
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00304	0,00304
III Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
43	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,008	0,004
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,004
45	Ủng cao su	đôi	12	0,008	0,004
46	Kính bảo hộ	cái	03	0,008	0,004
47	Găng tay cao su	đôi	01	0,008	0,004
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,004
49	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,002

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 61

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,002384	0,0024
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00136	0,0016
3	Nước	m ³	0,024	0,0204
4	Xà phòng	kg	0,00012	0,000064
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	1,9992	2,00004
6	Than hoạt tính	kg	0,07992	0,08004
7	Nước	m ³	0,40008	0,39996
8	Xà phòng	kg	0,000368	0,000232
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
3.1	Hóa chất trung hòa			
1.1	<i>Hoá chất trung hoà kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,015768	0,015768
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,471216	0,471216
1.2	<i>Hoá chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,70392	0,70392
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,097992	0,097992
3.2	<i>Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,007968	0,007968
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,216408	0,216408
3.3	<i>Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
15	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,089832	0,089832
16	Xà phòng	kg	0,000032	0,000016

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 62

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,0192	0,0096
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,0528	0,0352
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,12	0,08
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,576	0,576
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải			
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	10,18752	10,188
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,188	0,564
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	0,144	0,072
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,45728	-
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,45728
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,282	0,282

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 63

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86 m ³	lít	0,029	0,029
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,44	1,44
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,05316	0,05316
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	0,067504	0,060752
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,001952	0,001752

V. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận nước thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 09 loại công việc sau:

- XL.5.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m³/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.2: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m³/ngày đến ≤ 300 m³/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.3: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m³/ngày đến ≤ 500 m³/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.4: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m³/ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.5: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.6: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.7: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.8: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.9: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 64

TT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)																	
		XL.5.1		XL.5.2		XL.5.3		XL.5.4		XL.5.5		XL.5.6		XL.5.7		XL.5.8		XL.5.9	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải																		
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,005336	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,005336	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016
II	Xử lý nước thải																		
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,016	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048	04 NC III.IV	0,016	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048	03 NC III.IV	0,016	03 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,0048

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 65

[illegible]

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 66

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
I	Tiếp nhận nước thải											
1.1	Tiếp nhận nước thải											
1	Chổi có cán	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
2	Xềng có cán	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
7	Ủng cao su	đôi	12	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
10	Áo phản quang	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
1.2	Thí nghiệm nước thải											
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,003736	0,001864	0,00112	0,00374	0,00186	0,00112	0,00374	0,001864	0,00112
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
15	Ủng cao su	đôi	12	0,001336	0,000664	0,0004	0,00134	0,00066	0,0004	0,00134	0,000664	0,0004
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
18	Áo phản quang	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,001336	0,000664	0,0004	0,00134	0,00066	0,0004	0,00134	0,000664	0,0004
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
II Xử lý nước thải												
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0448	0,0224	0,01344	0,0448	0,0224	0,01344	0,0336	0,0152	0,00912
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,032	0,016	0,0096	0,032	0,016	0,0096	0,024	0,012	0,0072
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
28	Ủng cao su	đôi	12	0,016	0,008	0,0048	0,016	0,008	0,0048	0,012	0,006	0,0036
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,032	0,016	0,0096	0,032	0,016	0,0096	0,024	0,012	0,0072
30	Quần áo mưa	cái	12	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432
31	Áo phản quang	cái	12	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,016	0,008	0,0048	0,016	0,008	0,0048	0,012	0,006	0,0036
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 67

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	1,2256	1,2256	1,2256	0,3008	0,3008	0,3008	0,3004	0,3004	0,3004
2	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,2456	0,2456	0,2456	-	-	-	-	-	-
3	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg	1,216	1,216	1,216	0,0392	0,0392	0,0392	0,03928	0,03928	0,03928
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	0,6792	0,6792	0,6792	-	-	-	-	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO ₄ .7H ₂ O) hoặc tương đương	kg	4,3232	4,3232	4,3232	-	-	-	-	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl ₃) hoặc tương đương	kg	1,5	1,5	1,5	0,1456	0,1456	0,1456	0,14544	0,14544	0,14544
7	Mật ri đường hoặc tương đương	kg	0,8008	0,8008	0,8008						
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	0,0184	0,0184	0,0184	-	-	-	-	-	-
9	Titan dioxit (TiO ₂)	kg	0,0208	0,0208	0,0208	-	-	-	-	-	-
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,2912	0,2912	0,2912	0,29088	0,29088	0,29088
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,0024	0,0024	0,0024	0,002	0,002	0,002

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 68

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	7,29168	5,8356	3,85	7,35808	5,9064	3,968	3,132	1,68472	1,06